TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN

Số: 1153 /TĐN-VP
V/v CBTT Báo cáo Tài chính năm 2022 đã được kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 24 tháng 3 năm 2023.

NGUYỄN QUANG TÙNG
Digitally signed by NGUYỄN QUANG TÙNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Thành phố Cẩm Phả, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN, T=GĐ, CN=NGUYỄN QUANG TÙNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:100514241
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-03-24 15:50:31

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

I. TÊN TỔ CHỨC

1. **Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI –VINACOMIN.
2. **Mã Chứng khoán: TDN**
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** *Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh*
4. **Điện thoại:** *(84.203) 3864 251* **Fax:** *(84.0203) 3863 942*
5. **Email:** thandeonai@deonai.com.vn **Website:** www.deonai.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

1. Báo cáo tài chính năm 2022

- BCTC năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản *(các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2022 đến thời điểm này nếu có)*: **Không**

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch *(giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):*

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:
- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở GDCK HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

Đặng Thanh Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NHGIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

Số: **1152** / TĐN-VP
V/v Giải trình chênh lệch KQKD Năm 2022 đã được Kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 24 tháng 3 năm 2023.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của quý Cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 24 tháng 3 năm 2023, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã hoàn thành Báo cáo kiểm toán thông tin tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 so với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 (sau kiểm toán), có sự chênh lệch:

- Doanh thu năm 2022 sau kiểm toán là: 3.792 tỷ đồng; Doanh thu năm 2021 sau kiểm toán là: 3.214 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 578 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán: lãi 49,5 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế năm 2021 sau kiểm toán: Lãi 39 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 10,5 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Doanh thu năm 2022 tăng so cùng kỳ do sản lượng than tiêu thụ tăng 163.862 tấn (tương ứng tăng 7,5 %); giá bán than bình quân tăng 10,7 % so với cùng kỳ.

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 trước kiểm toán so với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 sau khi được kiểm toán, có sự chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 trước kiểm toán: Lãi 46,1 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán: Lãi 49,5 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 3,4 tỷ đồng, tương ứng 7,3%.

Nguyên nhân: Lợi nhuận sau kiểm toán tăng so với lợi nhuận trước kiểm toán chủ yếu là do Công ty được miễn giảm tiền thuê đất phải nộp năm 2022 tại Quyết định số 842/QĐ-CTQNI Ngày 10/2/2023 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh. (sau khi Công ty đã công bố BCTC 2022 trước kiểm toán). Lý do được miễn giảm: theo Nghị định tại khoản 1 Điều 2, Điều 3 Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Khoản 5 Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:
- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở GDCK HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Đặng Thanh Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
-	Bảng cân đối kế toán	7 - 8
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 53

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 4 ngày 22 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 VND được chia thành 29.439.097 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Thế Thành	Ủy viên	(i) miễn nhiệm từ ngày 25/04/2022
- Ông Đặng Quang Minh	Ủy viên	(ii) miễn nhiệm từ ngày 05/12/2022
- Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên	
- Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên	(i) bổ nhiệm từ ngày 25/04/2022
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập	(i) bổ nhiệm từ ngày 25/04/2022

Ban Giám đốc:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc.	
- Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	
- Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc	(ii) miễn nhiệm từ ngày 05/12/2022
- Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc	(iii) bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023
- Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Bà Phạm Thị Hải	Trưởng ban	(i) miễn nhiệm từ ngày 25/04/2022
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban	(i) bổ nhiệm từ ngày 25/04/2022
- Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	
- Ông Trần Văn Vang	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần than Đèo Nai – Vinacomin số 07/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 25/04/2022.
- Ông Trần Thế Thành thôi giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị từ ngày 25 tháng 04 năm 2022;
- Ông Vũ Trọng Hùng được bổ nhiệm giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị từ ngày 25 tháng 04 năm 2022;
- Ông Nguyễn Văn Hùng được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên Độc lập HĐQT Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin từ ngày 25 tháng 04 năm 2022;
- Bà Phạm Thị Hải thôi giữ chức vụ Trưởng ban kiểm soát từ ngày 25 tháng 04 năm 2022;
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng ban kiểm soát từ ngày 25 tháng 04 năm 2022.

(ii) Ông Đặng Quang Minh thôi tham gia HĐQT và thôi giữ chức vụ Phó giám đốc từ ngày 05 tháng 12 năm 2022 theo nghị quyết số 18.1/NQ-TĐN ngày 01/12/2022 Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 18 năm 2022 nhiệm kỳ IV của Hội đồng quản trị Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin.

(iii) Ông Thiệu Đình Giảng được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó giám đốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 theo quyết định 4868/QĐ-TĐN ngày 30/12/2022 V/v bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty của Hội đồng quản trị Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính

Công ty TNHH PKF Việt Nam được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700101299 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN - TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

ĐẶNG THANH BÌNH

Số: 77 /2023/BCKT-PKFVN Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**766.381.152.440**	**540.456.968.477**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**2.007.328.847**	**2.481.789.471**
Tiền	111		2.007.328.847	2.481.789.471
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**581.995.484.104**	**346.823.898.279**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	576.410.606.830	337.692.455.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.962.786.133	6.969.961.076
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	622.091.141	2.161.481.314
Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**99.727.306.606**	**88.861.389.972**
Hàng tồn kho	141		99.727.306.606	88.861.389.972
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**82.651.032.883**	**102.289.890.755**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	45.136.340.210	59.851.458.064
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	37.514.692.673	42.438.432.691
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**703.097.048.559**	**789.418.281.102**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**156.191.100.115**	**124.479.924.499**
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	156.191.100.115	124.479.924.499
Tài sản cố định	**220**		**472.861.668.981**	**549.790.306.631**
TSCĐ hữu hình	221	5.7	472.455.604.089	549.180.224.651
- Nguyên giá	222		2.346.695.234.195	2.315.054.931.912
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.874.239.630.106)	(1.765.874.707.261)
TSCĐ vô hình	227	5.8	406.064.892	610.081.980
- Nguyên giá	228		1.238.721.990	1.238.721.990
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(832.657.098)	(628.640.010)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.6**	**36.580.248.322**	**31.994.349.927**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.580.248.322	31.994.349.927
Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.464.031.141**	**83.153.700.045**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	37.464.031.141	83.153.700.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.469.478.200.999**	**1.329.875.249.579**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.105.281.859.390**	**940.903.426.872**
Nợ ngắn hạn	**310**		**742.674.913.023**	**534.281.231.796**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	338.463.400.450	201.345.401.885
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	74.740.654.068	47.131.189.750
Phải trả người lao động	314		92.679.431.139	57.118.777.026
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	632.797.957	1.677.976.590
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	5.792.907.539	5.444.049.494
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	206.087.983.372	207.745.559.321
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.277.738.498	13.818.277.730
Nợ dài hạn	**330**		**362.606.946.367**	**406.622.195.076**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	362.606.946.367	405.395.434.367
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	-	1.226.760.709
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**364.196.341.609**	**388.971.822.707**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**364.196.341.609**	**388.971.822.707**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.390.970.000	294.390.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.662.920.103	6.662.920.103
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.032.929.558	6.395.597.874
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.175.521.948	81.588.334.730
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.390.903.061)	42.521.465.511
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.566.425.009	39.066.869.219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.469.478.200.999**	**1.329.875.249.579**

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ BẮC	VŨ THỊ HƯƠNG	ĐẶNG THANH BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**3.792.754.745.856**	**3.214.243.496.643**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.792.754.745.856**	**3.214.243.496.643**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.571.213.219.148	3.003.051.067.147
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**221.541.526.708**	**211.192.429.496**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.594.575.699	3.592.785.918
Chi phí tài chính	22	6.4	33.355.568.664	39.268.972.668
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*33.355.568.664*	*39.268.972.668*
Chi phí bán hàng	25	6.7	1.809.605.442	1.592.651.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	133.017.507.001	131.138.579.458
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**57.953.421.300**	**42.785.011.836**
Thu nhập khác	31	6.5	5.102.871.660	6.244.411.874
Chi phí khác	32	6.6	884.518.424	167.243.947
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**4.218.353.236**	**6.077.167.927**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**62.171.774.536**	**48.862.179.763**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	12.605.349.527	9.795.310.544
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**49.566.425.009**	**39.066.869.219**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1.684**	**1.327**

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ BẮC	VŨ THỊ HƯƠNG	ĐẶNG THANH BÌNH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**62.171.774.536**	**48.862.179.763**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		196.979.255.847	181.289.161.088
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.789.152.272)	(7.307.414.646)
Chi phí lãi vay	06		33.355.568.664	39.268.972.668
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**284.717.446.775**	**262.112.898.873**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(257.435.885.228)	(168.788.459.610)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(10.865.916.634)	154.926.449.160
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		153.184.589.463	60.111.708.925
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		60.404.786.758	8.213.376.058
Tiền lãi vay đã trả	14		(33.254.540.250)	(39.331.250.972)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		632.000.000	320.080.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.297.311.891)	(25.814.346.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**174.085.168.993**	**251.750.456.247**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(113.847.274.465)	(144.671.514.476)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.194.576.573	3.658.529.088
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.439.504	65.199.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(110.581.258.388)**	**(140.947.786.217)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	388.461.760.927	582.408.618.285
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(432.907.824.876)	(682.566.355.343)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.532.307.280)	(11.534.662.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(63.978.371.229)**	**(111.692.399.858)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(474.460.624)**	**(889.729.828)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2.481.789.471**	**3.371.519.299**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**2.007.328.847**	**2.481.789.471**

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ BẮC	VŨ THỊ HƯƠNG	ĐẶNG THANH BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất săm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.862 người, trong đó số cán bộ quản lý là 214 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn đế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	Thực tế đích danh
- Thành phẩm	Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang than	Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	07 năm
- Thiết bị văn phòng:	04 - 05 năm
- Vườn cây lâu năm:	06 năm
- Tài sản khác:	04 - 05 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các nhóm tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số không quá 2 lần.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 05 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản), nâng cấp tài sản cố định và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;
+ Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng lên 34.194.722.370 đồng.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.12. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2021 với mã số doanh nghiệp là 5700101299, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2022 sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng mức thuế suất 10%. Từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do công ty cung cấp chịu mức thuế suất theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 28/01/2022.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu

nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	117.899.965	84.328.673
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.889.428.882	2.397.460.798
Cộng		**2.007.328.847**	**2.481.789.471**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	117.899.965
Cộng	**117.899.965**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	***1.889.428.882***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đông QN	310.282.635
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	1.020.487.222
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tây Hà Nội	137.138.378
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	84.354.887
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Quảng Ninh	10.963.992
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Quảng Ninh	217.501.258
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Quảng Ninh	108.700.510
Ngoại tệ	-
Tổng cộng	**1.889.428.882**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Phải thu khách hàng

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**576.410.606.830**	**337.692.455.889**
	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	328.364.865.034	252.900.771.132
	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	247.966.538.532	81.727.881.789
	Các khoản phải thu khách hàng khác	79.203.264	2.927.926.573
b.	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	-	-
	Cộng	**576.410.606.830**	**337.692.455.889**

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu số 03

5.3 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**622.091.141**	-	**2.161.481.314**	-
Phải thu người lao động	166.047.704	-	186.897.530	-
Tiền lốp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	119.080.236	-	777.844.540	-
Phải thu khác	336.963.201	-	1.196.739.244	-
b. Dài hạn	**156.191.100.115**	-	**124.479.924.499**	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	137.549.174.526	-	110.361.135.105	-
Lãi ký quỹ BVMT	18.641.925.589	-	14.118.789.394	-
Cộng	**156.813.191.256**	-	**126.641.405.813**	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.343.990.155	-	10.709.433.780	-
Công cụ, dụng cụ	66.752.500	-	138.967.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.875.687.268	-	69.557.778.960	-
Thành phẩm	22.440.876.683	-	8.455.210.232	-
Cộng	**99.727.306.606**	-	**88.861.389.972**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	36.580.248.322	31.994.349.927
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc sáu - Đèo Nai	*3.328.185.013*	*3.328.185.013*
- Dự án đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường dập bụi	-	*4.662.000.000*
- Khoản chi phí bồi thường GPMB DA CTMRM than Đèo Nai	*22.428.437.280*	*22.428.437.280*
- Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	*5.600.000.000*	-
- Dự án khác	*5.223.626.029*	*1.575.727.634*
Cộng	**36.580.248.322**	**31.994.349.927**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	279.176.608.530	624.652.419.403	1.386.214.404.914	14.357.900.213	10.653.598.852	2.315.054.931.912
- Mua trong năm	-	7.721.388	96.594.671.953	-	-	96.602.393.341
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25.013.383.213	-	-	-	-	25.013.383.213
- Tăng khác	44.699.041	-	-	-	-	44.699.041
- Thanh lý, nhượng bán	(795.383.885)	(3.089.923.770)	(85.542.989.277)	(591.876.380)	-	(90.020.173.312)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**303.439.306.899**	**621.570.217.021**	**1.397.266.087.590**	**13.766.023.833**	**10.653.598.852**	**2.346.695.234.195**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	189.267.156.103	525.520.044.345	1.026.273.506.211	14.160.401.750	10.653.598.852	1.765.874.707.261
- Khấu hao trong năm	9.081.021.640	34.416.949.316	153.192.923.823	84.343.980	-	196.775.238.759
- Hao mòn trong năm	1.565.158.357	-	-	-	-	1.565.158.357
- Tăng khác	44.699.041	-	-	-	-	44.699.041
- Thanh lý, nhượng bán	(795.383.885)	(3.089.923.770)	(85.542.989.277)	(591.876.380)	-	(90.020.173.312)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**199.162.651.256**	**556.847.069.891**	**1.093.923.440.757**	**13.652.869.350**	**10.653.598.852**	**1.874.239.630.106**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**89.909.452.427**	**99.132.375.058**	**359.940.898.703**	**197.498.463**	**-**	**549.180.224.651**
Tại ngày cuối năm	**104.276.655.643**	**64.723.147.130**	**303.342.646.833**	**113.154.483**	**-**	**472.455.604.089**

- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp: 384.294.328.109
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng: 1.384.103.702.529
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý: 3.071.991.734

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	1.238.721.990	-	1.238.721.990
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**1.238.721.990**	**-**	**1.238.721.990**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	628.640.010	-	628.640.010
- Khấu hao trong năm	-	204.017.088	-	204.017.088
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**832.657.098**	**-**	**832.657.098**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**-**	**610.081.980**	**-**	**610.081.980**
Tại ngày cuối năm	**-**	**406.064.892**	**-**	**406.064.892**

- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng: 220.000.000

5.8 Chi phí trả trước

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**45.136.340.210**	**59.851.458.064**
	Lốp cụm động cơ	44.954.121.159	59.284.730.213
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	182.219.051	566.727.851
b.	**Dài hạn**	**37.464.031.141**	**83.153.700.045**
	Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	18.429.730.653	63.334.227.868
	Công cụ dụng cụ	2.120.923.949	2.572.246.708
	Phí sử dụng tài liệu địa chất	7.391.891.187	8.461.555.552
	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	7.426.665.107	4.238.624.930
	Thuê hoạt động tài sản cố định	520.812.763	719.726.887
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.574.007.482	3.827.318.100
	Cộng	**82.600.371.351**	**143.005.158.109**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn		**198.496.991.321**	**198.496.991.321**	**306.783.760.927**	**307.321.768.876**	**197.958.983.372**	**197.958.983.372**
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	(i)	120.088.904.009	120.088.904.009	68.824.777.555	188.913.681.564	-	-
NH TMCP Quân Đội - CN QN	(ii)	-	-	55.929.979.388	20.000.000.000	35.929.979.388	35.929.979.388
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	(iii)	78.408.087.312	78.408.087.312	-	78.408.087.312	-	-
NH TMCP Ngoại thương – CN Đông QN	(iv)	-	-	182.029.003.984	20.000.000.000	162.029.003.984	162.029.003.984
b. Gốc vay dài hạn		**414.644.002.367**	**414.644.002.367**	**81.678.000.000**	**125.586.056.000**	**370.735.946.367**	**370.735.946.367**
Từ 1 đến 5 năm		**3.438.500.000**	**3.438.500.000**	**5.740.000.000**	**3.187.000.000**	**5.991.500.000**	**5.991.500.000**
NH TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả	(v)	3.438.500.000	3.438.500.000	5.740.000.000	3.187.000.000	5.991.500.000	5.991.500.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm		**411.205.502.367**	**411.205.502.367**	**75.938.000.000**	**122.399.056.000**	**364.744.446.367**	**364.744.446.367**
NH TMCP Quốc Tế - CN QN	(vi)	62.061.328.367	62.061.328.367	-	27.046.100.000	35.015.228.367	35.015.228.367
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	(vii)	22.875.000.000	22.875.000.000	-	6.100.000.000	16.775.000.000	16.775.000.000
NH TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả	(v)	149.014.000.000	149.014.000.000	26.775.200.000	37.053.000.000	138.736.200.000	138.736.200.000
NH TMCP Quân Đội – CN QN	(viii)	77.365.174.000	77.365.174.000	9.000.000.000	30.099.956.000	56.265.218.000	56.265.218.000
NH TMCP Ngoại Thương – CN Tây HN	(ix)	99.890.000.000	99.890.000.000	40.162.800.000	22.100.000.000	117.952.800.000	117.952.800.000
Cộng		**613.140.993.688**	**613.140.993.688**	**388.461.760.927**	**432.907.824.876**	**568.694.929.739**	**568.694.929.739**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN	-	-	-	-
NH TMCP Quốc tế - CN QN	-	-	-	-
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	4.548.000.000	4.548.000.000	3.824.000.000	3.824.000.000
NH TMCP BIDV – CN QN	-	-	-	-
NH TMCP Quân Đội – CN QN	1.200.568.000	1.200.568.000	-	-
NH TMCP Ngoại thương – CN Tây Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	4.305.000.000	4.305.000.000
Cộng	**9.248.568.000**	**9.248.568.000**	**8.129.000.000**	**8.129.000.000**
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	**613.140.993.688**	**613.140.993.688**	**568.694.929.739**	**568.694.929.739**
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	207.745.559.321	207.745.559.321	206.087.983.372	206.087.983.372
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	405.395.434.367	405.395.434.367	362.606.946.367	362.606.946.367

Ghi chú:

(i) Hợp đồng tín dụng số 800004750741/2021-HĐCVHM/NHCT302-TDN ngày 18/10/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả, khoản vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 0 VND

(ii) Hợp đồng tín dụng số 13176.22.601.1562945.TD ngày 20/05/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không qúa 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 35.929.979.388 VND

vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 56.265.218.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là:0 VND

(ix) Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Hà Nội bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 19/20/KT/TDH/VCBTHN ngày 28/07/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021/TDH/VCBTHN-TĐN ngày 16/12/2021; Hợp đồng tín dụng số 01/2022/TDH/VCBTHN-TĐN ngày 28/10/2022. Các khoản vay này có thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 117.952.800.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 4.305.000.000 VNĐ

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**338.463.400.450**	**338.463.400.450**	**201.345.401.885**	**201.345.401.885**
Chi nhánh Công ty CP vật tư – TKV – Xí nghiệp Vật Tư Cẩm Phả	30.563.322.330	30.563.322.330	23.995.219.542	23.995.219.542
Công ty Cổ phần Tân Tiến	52.103.407.771	52.103.407.771	18.868.715.650	18.868.715.650
Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	11.269.591.060	11.269.591.060	18.245.572.790	18.245.572.790
Công ty CP Vân Đồn Mast	47.691.436.364	47.691.436.364	21.048.472.318	21.048.472.318
Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	400.070.339	400.070.339	7.437.824.571	7.437.824.571
Công ty CP Đầu tư An Quý Phát	2.719.912.764	2.719.912.764	11.485.741.164	11.485.741.164
Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	23.858.504.444	23.858.504.444	6.834.037.841	6.834.037.841
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	10.048.280.227	10.048.280.227	-	-
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	21.803.762.122	21.803.762.122	5.947.887.749	5.947.887.749
Phải trả các đối tượng khác	138.005.113.029	138.005.113.029	87.481.930.260	87.481.930.260
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**338.463.400.450**	**338.463.400.450**	**201.345.401.885**	**201.345.401.885**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu số 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	74.701.557.335	74.701.557.335	-
Thuế tài nguyên	35.542.875.177	458.390.244.253	420.629.288.819	73.303.830.611
Thuế Thu nhập cá nhân	458.306.521	1.683.058.927	1.691.420.245	449.945.203
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	24.818.298.367	24.818.298.367	-
Thuế bảo vệ môi trường	608.100	1.695.900	2.304.000	-
Các loại thuế khác	-	374.158.738	374.158.738	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.129.399.952	41.640.397.134	51.782.918.832	986.878.254
- Phí bảo vệ môi trường	*11.129.399.952*	*31.819.538.234*	*41.962.059.932*	*986.878.254*
- Quyền khai thác khoáng sản	*-*	*9.820.858.900*	*9.820.858.900*	*-*
Cộng	**47.131.189.750**	**601.609.410.654**	**573.999.946.336**	**74.740.654.068**
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.194.770.121	12.605.349.527	-	16.589.420.594
Thuế giá trị gia tăng	3.466.580.132	-	7.319.361.880	10.785.942.012
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.777.082.438	-	362.247.629	10.139.330.067
Cộng	**42.438.432.691**	**12.605.349.527**	**7.681.609.509**	**37.514.692.673**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Chi phí phải trả

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**632.797.957**	**1.677.976.590**
	Chi phí tiền điện	6.461.200	404.303.275
	Chi phí lãi vay	187.553.718	86.525.304
	Chi phí bồi thường nghề nghiệp	-	852.033.600
	Các khoản khác	438.783.039	335.114.411
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**632.797.957**	**1.677.976.590**

5.13 Phải trả khác

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**5.792.907.539**	**5.444.049.494**
	Kinh phí công đoàn	266.615.710	229.912.340
	Cổ tức lợi nhuận phải trả	473.545.100	457.009.700
	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.063.879.097	4.063.879.097
	Các khoản phải trả khác	988.867.632	693.248.357
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**5.792.907.539**	**5.444.049.494**

5.14 Dự phòng phải trả

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	-	-
b.	**Dài hạn**	-	**1.226.760.709**
	Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	-	1.226.760.709
	Cộng	-	**1.226.760.709**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ ĐT PT*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**294.390.970.000**	**(66.000.000)**	**6.662.920.103**	**-**	**94.316.659.815**	**395.304.549.918**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	39.066.869.219	39.066.869.219
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.395.597.874	(51.795.194.304)	(45.399.596.430)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm này (đã điều chỉnh)	**294.390.970.000**	**(66.000.000)**	**6.662.920.103**	**6.395.597.874**	**81.588.334.730**	**388.971.822.707**
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	49.566.425.009	49.566.425.009
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	13.637.331.684	(87.979.237.791)	(74.341.906.107)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	**294.390.970.000**	**(66.000.000)**	**6.662.920.103**	**20.032.929.558**	**43.175.521.948**	**364.196.341.609**

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 07/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 25 tháng 04 năm 2022

- Chi trả cổ tức: 41.214.735.800 đồng
- Quỹ khen thưởng: 22.895.769.614 đồng
- Quỹ phúc lợi: 9.812.472.693 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 418.928.000 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 13.637.331.684 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	191.354.140.000
Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	**294.390.970.000**	**294.390.970.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**41.214.735.800**	**23.551.277.600**

Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	**29.439.097**	**29.439.097**
Số lượng CP đã bán ra công chúng	**29.439.097**	**29.439.097**
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**29.439.097**	**29.439.097**
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	6.395.597.874
Quỹ khen thưởng phúc lợi	24.277.738.498	13.818.277.730
Cộng	**44.310.668.056**	**20.213.875.604**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.792.754.745.856**	**3.214.243.496.643**
Doanh thu bán than	3.783.575.686.976	3.176.817.266.528
Doanh thu khác	9.179.058.880	37.426.230.115

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Giá vốn bán than	3.564.629.895.324	2.969.640.479.939
Giá vốn khác	6.583.323.824	33.410.587.208
Cộng	**3.571.213.219.148**	**3.003.051.067.147**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi	71.439.504	65.199.171
Lãi ký quỹ	4.523.136.195	3.527.586.747
Cộng	**4.594.575.699**	**3.592.785.918**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	33.355.568.664	39.268.972.668
Cộng	**33.355.568.664**	**39.268.972.668**

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thanh lý tài sản cố định	3.194.576.573	3.714.628.728
Đóng góp duy tu, bảo dưỡng đường và vệ sinh môi trường	133.857.500	1.077.352.500
Các khoản khác	1.774.437.587	1.452.430.646
Cộng	**5.102.871.660**	**6.244.411.874**

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Các khoản khác	884.518.424	167.243.947
Cộng	**884.518.424**	**167.243.947**

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
a.	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**		
	Chi phí nhân viên quản lý	51.017.602.331	48.023.823.968
	Chi phí năng lượng	2.058.694.354	2.171.293.650
	Chi phí vật liệu quản lý	5.942.182.707	6.647.330.078
	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.448.791.086	1.944.105.936
	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.364.501.660	5.386.115.169
	Thuế và lệ phí	34.464.028.857	32.661.426.793
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.519.382.145	9.559.301.326
	Chi phí bằng tiền khác	25.202.323.861	24.745.182.538
	Cộng	**133.017.507.001**	**131.138.579.458**
b.	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**		
	Các khoản chi phí bán hàng khác	1.809.605.442	1.592.651.452
	Cộng	**1.809.605.442**	**1.592.651.452**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a.	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.252.771.220.151	982.403.775.854
	Chi phí nhân công	336.948.495.698	314.538.701.461
	Chi phí khấu hao TSCĐ	196.979.255.847	181.289.161.088
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.312.127.598.046	825.883.091.793
	Chi phí khác bằng tiền	612.372.996.315	659.079.823.112
b.	**Các khoản ghi giảm chi phí**	-	-
	Các khoản ghi giảm khác	-	-
	Cộng	**3.711.199.566.057**	**2.963.194.553.308**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**62.171.774.536**	**48.862.179.763**
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	854.973.097	114.372.956
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	63.026.747.633	48.976.552.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.605.349.527	9.795.310.544
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.605.349.527**	**9.795.310.544**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**49.566.425.009**	**39.066.869.219**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.684**	**1.327**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	388.461.760.927
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	432.907.824.876
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.007.328.847	-	2.007.328.847
Phải thu khách hàng	576.410.606.830	-	576.410.606.830
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	622.091.141	156.191.100.115	156.813.191.256
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	**579.040.026.818**	**156.191.100.115**	**735.231.126.933**
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	206.087.983.372	362.606.946.367	568.694.929.739
Phải trả người bán	338.463.400.450	-	338.463.400.450
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.425.705.496	-	6.425.705.496
Tổng cộng	**550.977.089.318**	**362.606.946.367**	**913.584.035.685**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**28.062.937.500**	**(206.415.846.252)**	**(178.352.908.752)**
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.481.789.471	-	2.481.789.471
Phải thu khách hàng	337.692.455.889	-	337.692.455.889
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	2.161.481.314	124.479.924.499	126.641.405.813
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	**342.335.726.674**	**124.479.924.499**	**466.815.651.173**
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	207.745.559.321	405.395.434.367	613.140.993.688
Phải trả người bán	201.345.401.885	-	201.345.401.885
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	7.122.026.084	-	7.122.026.084
Tổng cộng	**416.212.987.290**	**405.395.434.367**	**821.608.421.657**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(73.877.260.616)**	**(280.915.509.868)**	**(354.792.770.484)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2022	**01/01/2022**	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-		-
Các khoản cho vay và phải thu	733.223.798.086	464.333.861.702	733.223.798.086	464.333.861.702
Phải thu khách hàng, phải thu khác	*733.223.798.086*	*464.333.861.702*	*733.223.798.086*	*464.333.861.702*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.007.328.847	2.481.789.471	2.007.328.847	2.481.789.471
Tiền và các khoản tương đương tiền	*2.007.328.847*	*2.481.789.471*	*2.007.328.847*	*2.481.789.471*
Tổng cộng	**735.231.126.933**	**466.815.651.173**	**735.231.126.933**	**466.815.651.173**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	**913.584.035.685**	**821.608.421.657**	**913.584.035.685**	**821.608.421.657**
Vay và nợ	*568.694.929.739*	*613.140.993.688*	*568.694.929.739*	*613.140.993.688*
Phải trả người bán	*338.463.400.450*	*201.345.401.885*	*338.463.400.450*	*201.345.401.885*
Phải trả khác	*6.425.705.496*	*7.122.026.084*	*6.425.705.496*	*7.122.026.084*
Tổng cộng	**913.584.035.685**	**821.608.421.657**	**913.584.035.685**	**821.608.421.657**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Đặng Quang Minh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc (Đến ngày 04/12/2022)	0,08%
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Quảng Ninh	Thành viên độc lập HĐQT (từ ngày 25/04/2022)	-
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Phạm Thị Hải	Quảng Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 24/04/2022)	-
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 25/04/2022)	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường -Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty KD Than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%
Bệnh viên than khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than – TKV	Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện Khoa Học Công Nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

Tiền lương, thù lao, Phụ cấp, tiền thưởng trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Năm 2022 (VND)
Tiền lương, thù lao, Phụ cấp, tiền thưởng, khác của HĐQT, BGĐ		**3.248.689.000**
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	61.680.000
Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc	719.615.000
Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc	601.171.000
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	546.175.000
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc	608.566.000
Ông Trần Thế Thành	Ủy viên HĐQT (đến ngày 25/04/2022)	17.520.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	179.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Chức vụ	Năm 2022 (VND)
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	514.662.000
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, khác của Ban kiểm soát		**807.400.000**
Bà Phạm Thị Hải	Trưởng ban Kiểm soát (đến ngày 25/04/2022)	228.930.000
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát (từ ngày 25/04/2022)	36.640.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên BKS	234.890.000
Ông Trần Văn Vang	Thành viên BKS	306.940.000
Cộng		**4.056.089.000**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu số 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, dịch vụ mua, bán nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 04: Báo cáo chi tiết mua tài sản trong nội bộ tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã số	31/12/2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Mã số	31/12/2021 (Đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**538.502.348.507**	**1.954.619.970**	**100**	**540.456.968.477**
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	346.467.004.074	356.894.205	130	346.823.898.279
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.804.587.109	356.894.205	136	2.161.481.314
Tài sản ngắn hạn khác	150	100.692.164.990	1.597.725.765	150	102.289.890.755
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	40.840.706.926	1.597.725.765	153	42.438.432.691
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**788.438.374.613**	**979.906.489**	**200**	**789.418.281.102**
Tài sản dở dang dài hạn	240	9.565.912.647	22.428.437.280	240	31.994.349.927
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.565.912.647	22.428.437.280	242	31.994.349.927
Tài sản dài hạn khác	260	104.602.230.836	(21.448.530.791)	260	83.153.700.045
Chi phí trả trước dài hạn	261	104.602.230.836	(21.448.530.791)	261	83.153.700.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.326.940.723.120**	**2.934.526.459**	**270**	**1.329.875.249.579**
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**931.577.997.352**	**9.325.429.520**	**300**	**940.903.426.872**
Nợ ngắn hạn	310	524.955.802.276	9.325.429.520	310	534.281.231.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khoản mục	Mã số	31/12/2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Mã số	31/12/2021 (Đã điều chỉnh)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	37.805.760.230	9.325.429.520	313	47.131.189.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**395.362.725.768**	**(6.390.903.061)**	**400**	**388.971.822.707**
Vốn chủ sở hữu	410	395.362.725.768	(6.390.903.061)	410	388.971.822.707
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	87.979.237.791	(6.390.903.061)	421	81.588.334.730
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	45.457.772.280	(6.390.903.061)	421b	39.066.869.219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.326.940.723.120**	**2.934.526.459**	**440**	**1.329.875.249.579**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Khoản mục	Mã số	Năm 2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Mã số	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
Giá vốn hàng bán	11	2.994.887.692.488	8.163.374.659	11	3.003.051.067.147
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	219.355.804.155	(8.163.374.659)	20	211.192.429.496
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	131.313.325.291	(174.745.833)	24	131.138.579.458
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	50.773.640.662	(7.988.628.826)	30	42.785.011.836
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	56.850.808.589	(7.988.628.826)	50	48.862.179.763
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.393.036.309	(1.597.725.765)	51	9.795.310.544
Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	45.457.772.280	(6.390.903.061)	60	39.066.869.219
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.544	217	70	1.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	Mã số	Năm 2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Mã số	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
Lợi nhuận trước thuế	01	56.850.808.589	(7.988.628.826)	01	48.862.179.763
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	270.101.527.699	(7.988.628.826)	08	262.112.898.873
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(168.431.565.405)	(356.894.205)	09	(168.788.459.610)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	50.786.279.405	9.325.429.520	11	60.111.708.925
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(13.235.154.733)	21.448.530.791	12	8.213.376.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229.322.018.967	22.428.437.280	20	251.750.456.247
Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(122.243.077.196)	(22.428.437.280)	21	(144.671.514.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(118.519.348.937)	(22.152.165.539)	30	(140.671.514.476)

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ BẮC	VŨ THỊ HƯƠNG	ĐẶNG THANH BÌNH

BIỂU SỐ 1

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA, BÁN TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
	Tổng	**1.182.298.103.582**	**2.018.403.053**
1	**Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI**	**3.828.351.803**	-
	Dịch vụ	3.828.351.803	-
2	**Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin**	**11.414.359.335**	-
	Dịch vụ	11.414.359.335	-
3	**Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả**	**233.384.045.955**	-
	Dịch vụ	233.384.045.955	-
4	**Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN**	**4.637.792.970**	-
	Vật tư	4.637.792.970	-
5	**Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin**	**1.809.605.442**	-
	Dịch vụ	1.809.605.442	-
6	**Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin**	**3.017.937.654**	-
	Vật tư	308.519.000	-
	Dịch vụ	2.709.418.654	-
7	**Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin**	**96.036.690**	-
	Dịch vụ	96.036.690	-
8	**Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV**	**62.663.767.330**	-
	Dịch vụ	62.663.767.330	-
9	**Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI**	**4.617.307.400**	-
	Vật tư	4.617.307.400	-
10	**Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ**	**2.965.894.412**	-
	Vật tư	2.644.408.510	-
	Dịch vụ	321.485.902	
11	**Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin**	**5.685.810.437**	-
	Vật tư	1.183.460.000	-
	Dịch vụ	4.502.350.437	
12	**Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin**	**29.670.953.328**	-
	Vật tư	4.972.815.884	-
	Dịch vụ	24.698.137.444	-
13	**Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin**	**837.050.000**	-
	Vật tư	837.050.000	-
14	**Bệnh Viện Than Khoáng Sản**	**701.774.180**	-
	Dịch vụ	701.774.180	-
15	**Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI**	**383.600.000**	-
	Vật tư	383.600.000	-
16	**Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV**	**1.227.986.308**	-
	Dịch vụ	1.227.986.308	-
17	**Trường Cao Đẳng Than Khoáng sản Việt Nam**	**396.380.000**	-
	Dịch vụ	396.380.000	-

BIỂU SỐ 1

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA, BÁN TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
18	**Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam-Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin**	**198.032.000**	-
	Dịch vụ	198.032.000	-
19	**Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin**	**1.094.935.851**	-
	Dịch vụ	1.094.935.851	-
20	**Công ty Than Núi Hồng-VVMI-Chi Nhánh tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP**	**135.350.000**	-
	Dịch vụ	135.350.000	-
21	**Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin**	**2.940.990.000**	-
	Dịch vụ	2.940.990.000	-
22	**Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ**	**743.970.000**	-
	Vật tư	743.970.000	-
23	**Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than-TKV**	**653.768.974**	-
	Dịch vụ	653.768.974	-
24	**Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin**	**4.636.261.579**	-
	Dịch vụ	4.636.261.579	-
25	**CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp**	**199.400.000**	-
	Vật tư	199.400.000	-
26	**Trung tâm Điều Dưỡng Ngành Than VVMI - CN Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP**	**162.420.000**	-
	Dịch vụ	162.420.000	-
27	**Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả**	**799.561.313.729**	-
	Vật tư	799.561.313.729	-
28	**Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội**	**217.000.000**	-
	Vật tư	217.000.000	-
29	**Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin**	**2.975.620.275**	-
	Dịch vụ	374.574.566	-
	Vật tư	2.601.045.709	-
30	**Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai**	**439.007.904**	-
	Dịch vụ	439.007.904	-
31	**Công Ty Kinh Doanh Than Nghệ Tĩnh**	**135.350.000**	-
	Dịch vụ	135.350.000	-
32	**Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin**	**677.314**	-
	Dịch vụ	677.314	-
33	**Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam**	**865.352.712**	-
	Dịch vụ	865.352.712	-

BIỂU SỐ 1

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA, BÁN TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
34	**Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả**	-	**110.589.847**
	Khác	-	110.589.847
35	**Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV**	-	**1.907.813.206**
	Khác	-	1.907.813.206

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ BẮC	VŨ THỊ HƯƠNG	ĐẶNG THANH BÌNH

BIỂU SỐ 2

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng	Giá trị
A	B	(tấn)	VNĐ
1	**Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV**	**1.382.239,66**	**2.349.387.663.025**
	Than	1.382.239,66	2.349.387.663.025
2	**Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin**	**955.533,80**	**1.434.188.023.951**
	Than	955.533,80	1.434.188.023.951
	Tổng cộng		**3.783.575.686.976**

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ BẮC	VŨ THỊ HƯƠNG	ĐẶNG THANH BÌNH

BIỂU SỐ 3

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
A	**PHẢI THU**	**576.358.795.066**	-	-	-
I	**NGẮN HẠN**	**576.358.795.066**	-	-	-
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than-Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	328.364.865.034	-	-	-
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than-Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	247.966.538.532	-	-	-
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	25.348.140	-	-	-
4	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	2.043.360	-	-	-
II	**DÀI HẠN**	-	-	-	-
B	**ĐẦU TƯ**	-	-	-	-
I	**NGẮN HẠN**	-	-	-	-
II	**DÀI HẠN**	-	-	-	-
C	**PHẢI TRẢ**	-	-	**77.293.989.890**	**4.063.879.097**
I	**NGẮN HẠN**	-	-	**77.293.989.890**	**4.063.879.097**
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	-	30.563.322.330	-
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	57.491.415	-
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	12.454.975.878	-
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN	-	-	953.970.186	-
5	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	-	-	233.459.714	-
6	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	1.172.193.892	-
7	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	500.620.151	-
8	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	-	-	21.803.762.122	-
9	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	-	-	98.652.840	-
10	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	603.980.058	-
11	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	-	341.455.376	-
12	Công ty cổ phần Chế tạo máy-Vinacomin	-	-	825.055.079	-
13	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	-	-	2.806.663.315	-
14	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	-	-	139.369.964	-
15	Bệnh Viện Than Khoáng Sản	-	-	2.312.398	-

BIỂU SỐ 3

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
16	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - VINACOMIN	-	-	731.499	-
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	-	-	70.378.000	-
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.326.225.212	-
19	Công ty cổ phần cơ khí mạo khê - vinacomin	-	-	2.829.730.967	-
20	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	9.610.000	-
21	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	-	88.126.221	-
22	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	-	-	11.826.500	-
23	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	-	-	262.958.400	-
24	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	-	-	10.767.600	-
25	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	-	4.063.879.097
26	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	-	-	126.350.773	-

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ BẮC	VŨ THỊ HƯƠNG	ĐẶNG THANH BÌNH

BÁO CÁO CHI TIẾT MUA TÀI SẢN TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11
A	**TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo**		**26.365.908.344**	**26.403.524.864**	**3.894.225.968**	**22.509.298.896**						
I	**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**		**6.653.175.474**	**6.690.791.994**	**3.138.347.183**	**3.552.444.811**						
1.1	Phương tiện vận tải		6.653.175.474	6.690.791.994	3.138.347.183	3.552.444.811						
1.1.1	Cải hoán xe ô tô HD465-7R số 025	1	6.653.175.474	6.690.791.994	3.138.347.183	3.552.444.811	22/01/22	2	1,00		00000042 và '0000322	31/12/2021 và 22/01/2022
II	**Công ty TNHH 1 thành viên môi trường- TKV**		**18.286.756.798**	**18.286.756.798**	**647.546.805**	**17.639.209.993**						
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc		18.286.756.798	18.286.756.798	647.546.805	17.639.209.993						
1.1.1	Dốc nước hạ lưu mương Alpha	1	6.046.119.767	6.046.119.767	614.641.867	5.431.477.900	20/05/22	6	5,4		00000253 và 00000459	20/05/2022 và 25/08/2022
1.1.2	Phân xưởng vận tải 5	1	12.240.637.031	12.240.637.031	32.904.938	12.207.732.093	26/12/22	6	5,9		00000794	26/12/22
III	**CN tập đoàn CN Than - khoáng sản VN- Ban QL DA chuyên ngành mỏ than**		**536.777.518**	**536.777.518**	**54.568.180**	**482.209.338**						

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc		536.777.518	536.777.518	54.568.180	482.209.338						
1.1.1	Dốc nước hạ lưu mương Alpha	1	536.777.518	536.777.518	54.568.180	482.209.338	20/05/22	6	5,4		00000005 và 00000010	22/07/22
IV	**Công ty Cp tin học, công nghệ, môi trường- Vinacomin**		**519.077.037**	**519.077.037**	**52.768.850**	**466.308.187**						
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc		519.077.037	519.077.037	52.768.850	466.308.187						
1.1.1	Dốc nước hạ lưu mương Alpha	1	519.077.037	519.077.037	52.768.850	466.308.187	20/05/22	6	5,4		0000462 và 0000463	22/07/22
IV	**CN công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn gai**		**370.121.517**	**370.121.517**	**994.950**	**369.126.567**						
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc		370.121.517	370.121.517	994.950	369.126.567						
1.1.1	Phân xưởng vận tải 5	1	370.121.517	370.121.517	994.950	369.126.567	26/12/22	6	5,9		0000199	26/11/21
	Cộng		**26.365.908.344**	**26.403.524.864**	**3.894.225.968**	**22.509.298.896**						

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ BẮC	VŨ THỊ HƯƠNG	ĐẶNG THANH BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN